

KẾ HOẠCH
NUÔI DƯỠNG, CHĂM SÓC, GIÁO DỤC
NĂM HỌC 2025 - 2026

I. CĂN CỨ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH

Căn cứ Thông tư số 51/2020/TT-BGDĐT ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi chương trình giáo dục Mầm non;

Văn bản hợp nhất số 01/VBHN-BGDĐT ngày 13/4/2021 Ban hành chương trình giáo dục mầm non;

Công văn số 2730/SGDĐT-GDTrMN ngày 15/11/2023 về hướng dẫn thực hiện chuyên môn cấp học mầm non năm học 2023-2024.

Thực hiện theo kế hoạch số 54/KH-MN, ngày 25 tháng 8 năm 2025 của trường MN Đồng Sơn về kế hoạch nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục nhà trường năm học 2025-2026.

Căn cứ nhiệm vụ năm học 2025-2026

Căn cứ điều kiện thực tế của nhà trường và lớp, khả năng và nhu cầu của trẻ. Nhóm trẻ 24-36 tháng Đầu Làng xây dựng kế hoạch nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục năm học 2025 - 2026 như sau:

II. PHÂN TÍCH ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH CỦA LỚP

*** Thuận lợi**

- Lớp được trang bị đầy đủ cơ sở vật chất, phòng học đạt tiêu chuẩn. Có phòng ngủ riêng; Có nhà vệ sinh khép kín; mùa đông có đủ chăn đệm ấm.

- Được trang cơ bản bị đầy đủ đồ dùng đồ chơi theo thông tư 02 và đồ dùng đồ chơi giáo viên tự làm.

- Lớp có 2 giáo viên chủ nhiệm, trình độ trên chuẩn, có kinh nghiệm giảng dạy và chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ.

*** Khó khăn**

- Trẻ mới ra lớp, còn nhỏ nên khả năng giao tiếp còn hạn chế, các cháu nói ngọng, phát âm chưa chuẩn, chưa nói được câu dài có 3 từ trở lên, chưa biết cách diễn đạt ý nên giáo viên cũng gặp khó khăn trong quá trình giảng dạy và chăm sóc, nuôi dưỡng.

III. MỤC TIÊU- NỘI DUNG ĐỘ TUỔI NHÀ TRẺ

1. Mục tiêu – Nội dung chung

1.1. Mục tiêu:

Chương trình giáo dục nhà trẻ nhằm giúp trẻ từ 3 tháng tuổi đến 3 tuổi phát triển hài hòa về các mặt thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ.

*** Phát triển thể chất**

- Khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi.
- Thích nghi với chế độ sinh hoạt ở nhà trẻ.
- Thực hiện được vận động cơ bản theo độ tuổi.
- Có một số tố chất vận động ban đầu (nhạy nhẹn, khéo léo, thăng bằng cơ thể).
- Có khả năng phối hợp khéo léo cử động bàn tay, ngón tay.
- Có khả năng làm được một số việc tự phục vụ trong ăn, ngủ và vệ sinh cá nhân.

*** Phát triển nhận thức**

- Thích tìm hiểu, khám phá thế giới xung quanh.
- Có sự nhạy cảm của các giác quan.
- Có khả năng quan sát, nhận xét, ghi nhớ và diễn đạt hiểu biết bằng những câu nói đơn giản.
- Có một số hiểu biết ban đầu về bản thân và các sự vật, hiện tượng gần gũi quen thuộc.

*** Phát triển ngôn ngữ**

- Nghe hiểu được các yêu cầu đơn giản bằng lời nói.
- Biết hỏi và trả lời một số câu hỏi đơn giản bằng lời nói, cử chỉ.
- Sử dụng lời nói để giao tiếp, diễn đạt nhu cầu.
- Có khả năng cảm nhận vần điệu, nhịp điệu của câu thơ và ngữ điệu của lời nói.
- Hồn nhiên trong giao tiếp.

*** Phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội.**

- Có ý thức về bản thân, mạnh dạn giao tiếp với những người gần gũi.
- Có khả năng cảm nhận và biểu lộ cảm xúc với con người, sự vật gần gũi.
- Thực hiện được một số quy định đơn giản trong sinh hoạt.
- Thích nghe hát, hát và vận động theo nhạc; thích vẽ, xé dán, xếp hình; thích nghe đọc thơ, kể chuyện....

1.2. Nội dung

1.2.1. Nuôi dưỡng và chăm sóc sức khỏe

a. Tổ chức ăn

- Xây dựng chế độ ăn, khẩu phần ăn phù hợp với độ tuổi

Nhóm tuổi	Chế độ ăn	Nhu cầu khuyến nghị năng lượng/ngày/trẻ	Nhu cầu khuyến nghị năng lượng tại cơ sở giáo dục mầm non/ ngày/trẻ (chiếm 60 - 70% nhu cầu cả ngày)
24 - 36 tháng	Cơm thường	930 - 1000 Kcal	600 - 651 Kcal

- Số bữa ăn tại cơ sở giáo dục mầm non: Hai bữa chính và một bữa phụ.

+ *Năng lượng phân phối cho các bữa ăn:* Bữa ăn buổi trưa cung cấp từ 30% đến 35% năng lượng cả ngày. Bữa ăn buổi chiều cung cấp từ 25% đến 30% năng lượng cả ngày. Bữa phụ cung cấp khoảng 5% đến 10% năng lượng cả ngày.

- + *Tỷ lệ các chất cung cấp năng lượng được khuyến nghị theo cơ cấu:*

Chất đạm (Protit) cung cấp khoảng 13% - 20% năng lượng khẩu phần.

Chất béo (Lipit) cung cấp khoảng 30% - 40% năng lượng khẩu phần

Chất bột (Gluxit) cung cấp khoảng 47% - 50% năng lượng khẩu phần.

- Nước uống: khoảng 0,8 - 1,6 lít/trẻ/ngày (kể cả nước trong thức ăn).

- Xây dựng thực đơn hằng ngày, theo tuần, theo mùa.

b. Tổ chức ngủ

Tổ chức cho trẻ ngủ theo nhu cầu độ tuổi:

- Trẻ từ 3 đến 12 tháng ngủ 3 giấc, mỗi giấc khoảng 90 - 120 phút.

- Trẻ từ 12 đến 18 tháng ngủ 2 giấc, mỗi giấc khoảng 90 - 120 phút.

- Trẻ từ 18 đến 36 tháng ngủ 1 giấc trưa khoảng 150 phút.

c. Vệ sinh

- Vệ sinh cá nhân.

- Vệ sinh môi trường: Vệ sinh phòng nhóm, đồ dùng, đồ chơi. Giữ sạch nguồn nước và xử lý rác, nước thải.

d. Chăm sóc sức khỏe và an toàn

- Khám sức khỏe định kỳ. Theo dõi, đánh giá sự phát triển của cân nặng và chiều cao theo lứa tuổi. Phòng chống suy dinh dưỡng, béo phì.

- Phòng tránh các bệnh thường gặp. Theo dõi tiêm chủng.

- Bảo vệ an toàn và phòng tránh một số tai nạn thường gặp.

1.2.2. Giáo dục

a. Giáo dục phát triển thể chất

- + *Phát triển vận động*

- Động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp.
- Các vận động cơ bản và phát triển tổ chức vận động ban đầu.
- Các cử động bàn tay, ngón tay.

+) Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe

- Tập luyện nền nếp, thói quen tốt trong sinh hoạt.
- Làm quen với một số việc tự phục vụ, giữ gìn sức khỏe.
- Nhận biết và tránh một số nguy cơ không an toàn.

b. Giáo dục phát triển nhận thức

+) Luyện tập và phối hợp các giác quan

Thị giác, thính giác, xúc giác, khứu giác, vị giác.

+) Nhận biết

- Một số bộ phận cơ thể của con người.
- Một số đồ dùng, đồ chơi, phương tiện giao thông quen thuộc với trẻ.
- Một số con vật, hoa, quả quen thuộc với trẻ.
- Một số màu cơ bản, kích thước, hình dạng, số lượng, vị trí trong không gian so với bản thân trẻ.
- Bản thân và những người gần gũi.

c. Giáo dục phát triển ngôn ngữ

+) Nghe

- Nghe các giọng nói khác nhau.
- Nghe, hiểu các từ và câu chỉ đồ vật, sự vật, hành động quen thuộc và một số loại câu hỏi đơn giản.
- Nghe kể chuyện, đọc thơ, ca dao, đồng dao có nội dung phù hợp với độ tuổi.

+) Nói

- Phát âm các âm khác nhau.
- Trả lời và đặt một số câu hỏi đơn giản.
- Thể hiện nhu cầu, cảm xúc, hiểu biết của bản thân bằng lời nói.

+) Làm quen với sách

- Mở sách, xem và gọi tên sự vật, hành động của các nhân vật trong tranh.

d. Giáo dục phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ

+) Phát triển tình cảm

- Ý thức về bản thân.
- Nhận biết và thể hiện một số trạng thái cảm xúc.

+) Phát triển kỹ năng xã hội

- Mối quan hệ tích cực với con người và sự vật gần gũi.

- Hành vi văn hóa và thực hiện các quy định đơn giản trong giao tiếp, sinh hoạt.

+) *Phát triển cảm xúc thẩm mỹ*

- Nghe hát, hát và vận động đơn giản theo nhạc.

- Vẽ, nặn, xé dán, xếp hình, xem tranh[28].

2. Mục tiêu – nội dung cụ thể

Lĩnh vực	Mã hóa mục tiêu	Mục tiêu	Nội dung
1. Phát triển thể chất	a. Phát triển vận động		
	MT1	Cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi. - Cân nặng: + Trẻ trai: 11,3-18,3 kg. + Trẻ gái: 10,8- 18,1 kg - Chiều cao: + Trẻ trai: 88,7-103,5 cm + Trẻ gái: 87,4- 102,7 cm	- Đảm bảo chế độ dinh dưỡng hợp lý đáp ứng nhu cầu phát triển của trẻ theo độ tuổi. - Kiểm tra sức khỏe định kỳ: 2 lần/năm. - Cân, đo trẻ theo quy định. - Theo dõi, đánh giá sự phát triển của trẻ theo biểu đồ phát triển. - Thực hiện các biện pháp phòng chống dịch bệnh; can thiệp sớm đối với trẻ suy dinh dưỡng và có nguy cơ suy dinh dưỡng.
	MT2	Trẻ thực hiện được các động tác trong bài tập thể dục: Hít , thở, tay, lưng, bụng và chân.	*/ Tập các động tác phát triển nhóm cơ và hô hấp: - <i>Hô hấp</i> : Tập hít vàothở ra. - <i>Tay</i> :Giơ cao, đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa ra sau kết hợp lắc bàn tay. - <i>Lưng, bụng, lườn</i> : + Cúi người về phía trước, nghiêng người sang hai bên, vịn người sang hai bên. - <i>Chân</i> : + Ngồi xổm, đứng lên, co duỗi từng chân. +Bật tại chỗ
	MT3	Trẻ giữ được thăng bằng trong vận động đi theo hiệu lệnh đi đều.	+ Đi theo đường thẳng + Đi theo hiệu lệnh + Đi theo hiệu lệnh đi đều
	MT4	Trẻ thực hiện được vận động bước xuống bậc cao 15cm.	+ Đi bước vào các ô. + Đi bước qua vật cản + Bước lên xuống bậc có vịn + Bước lên xuống bậc cao 15cm
	MT5	Trẻ giữ được thăng bằng	+ Đi trong đường hẹp.

	trong vận động đi trong đường hẹp có bê vật trên tay.	+ Đi trong đường ngoằn ngoèo + Đi có mang vật trên tay + Đi trong đường hẹp có bê vật trên tay.
MT6	Trẻ giữ được thăng bằng trong vận động đứng.	+ Đứng co 1 chân
MT7	Trẻ giữ được thăng bằng trong vận động chạy thay đổi tốc độ nhanh – chậm theo cô.	+ Chạy theo hướng thẳng + Chạy đổi hướng. + Chạy tốc độ thay đổi nhanh – chậm theo cô
MT8	Trẻ biết thực hiện vận động phối hợp tay - mắt: tung - bắt bóng với cô ở khoảng cách 1m.	+ Tung bóng bằng 2 tay. + Tung bóng qua dây. + Tung bắt bóng với cô ở khoảng cách 1m. 5
MT9	Trẻ biết thực hiện vận động phối hợp tay - mắt: ném vào đích xa 1- 1,2m.	+ Ném bóng về phía trước + Ném bóng vào đích xa 1- 1,2m. 6
MT10	Trẻ thể hiện được sức mạnh của cơ bắp trong vận động ném, đá bóng: ném xa lên phía trước bằng 1 tay (tối thiểu 1,5m)	+ Ném xa bằng 1 tay + Ném xa lên phía trước bằng một tay (tối thiểu 1,5m)
MT11	Trẻ biết phối hợp tay, chân, cơ thể trong khi bò để giữ được vật đặt trên lưng.	+ Bò thẳng hướng + Bò thẳng hướng theo đường hẹp + Bò theo đường díc dắc + Bò thẳng hướng có mang vật trên lưng.
MT12	Trẻ biết phối hợp tay, chân, cơ thể trong khi bò qua vật cản cao 15cm.	+ Bò chui qua cổng + Bò qua vật cản cao 10cm + Bò qua vật cản cao 15cm
MT13	Trẻ biết phối hợp tay, chân, cơ thể thực hiện vận động trườn qua vật cản cao 10 - 15cm.	+ Trườn chui qua cổng + Trườn qua vật cản cao 10-15cm
MT14	Trẻ biết phối hợp chân, tay thực hiện vận động bật.	+ Bật tại chỗ. + Nhún bật về phía trước + Bật qua vạch kẻ + Bật xa bằng 2 chân.
MT15	Trẻ thực hiện được vận động cổ tay, bàn tay, ngón tay thực hiện múa khéo.	+ Xoa tay, chạm các đầu ngón tay với nhau, rót, nhào đất nặn, đảo, khuấy, vò xé - Đóng cọc bàn gỗ. - Nhón nhặt đồ vật.

	MT16	Trẻ phối hợp được vận động cổ tay, bàn tay, ngón tay và phối hợp tay mắt trong các hoạt động: Nhào đất nặn, khâu vòng tay, chuỗi đeo tay.	- Tập khâu, luồn dây, cài, cởi cúc, buộc dây. - Chắp ghép hình. - Chồng xếp 6-8 khối - Tập cầm bút tô vẽ. - Lật mở trang sách.
	b. Giáo dục dinh dưỡng và chăm sóc sức khỏe:		
	MT17	Trẻ thích nghi với chế độ ăn cơm, ăn được các loại thức ăn khác nhau.	- Làm quen với chế độ ăn cơm và các loại thức ăn với nhau.
	MT18	Trẻ có một số thói quen tốt trong ăn uống	- Tập luyện một số thói quen tốt trong ăn uống.
	MT19	Trẻ có thói quen ngủ một giấc buổi trưa.	- Luyện tập thói quen ngủ một giấc trưa
	MT20	Trẻ có một số thói quen tốt trong sinh hoạt.	- Luyện một số thói quen tốt trong sinh hoạt: Ăn chín, uống chín, rửa tay trước khi ăn, lau mặt, lau miệng, uống nước sau khi ăn, lau mặt, vứt rác đúng nơi quy định.
	MT21	Trẻ biết đi vệ sinh đúng nơi quy định.	- Tập đi vệ sinh đúng nơi quy định.
	MT22	Trẻ làm được một số việc với sự giúp đỡ của người lớn.	- Trẻ tập phục vụ xúc cơm, uống nước, mặc quần áo, đi dép, đi vệ sinh, cởi quần áo khi bị bẩn, bị ướt, chuẩn bị chỗ ngủ... - Tập nói với người lớn khi có nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh - Tập một số thao tác đơn giản trong thao tác rửa tay, rửa mặt.
	MT23	Trẻ chấp nhận: Đội mũ khi ra nắng, đi giày dép, mặc quần áo ấm khi trời lạnh.	- Trẻ thói quen đội mũ khi ra nắng, đi giày dép, mặc quần áo ấm khi trời lạnh.
	MT24	Trẻ biết tránh một số vật dụng, nơi nguy hiểm (Bếp đang đun, xô nước, phích nước nóng, giếng) khi được nhắc nhở.	Một số vật dụng, những nơi nguy hiểm không được phép sờ vào hoặc đến gần.
2.	a. Luyện tập và phối hợp các giác quan:		
	MT26:	Trẻ biết sờ nắn, nhìn, nghe,	- Tìm đồ vật vừa mới cất giấu.

Phát triển nhận thức		nằm, ngủi để nhận biết đặc điểm nổi bật của đối tượng.	- Nghe và nhận biết âm thanh của một số đồ vật, tiếng kêu của một số con vật quen thuộc. - Sờ nắn, ngửi... đồ vật, hoa quả để nhận biết đặc điểm nổi bật. - Sờ nắn đồ vật, đồ chơi để nhận biết cứng - mềm, nhẵn - xù xì. - Nếm vị của một số thức ăn, quả (ngọt, mặn, chua)
	b. Nhận biết:		
	MT27:	Trẻ biết chơi bắt chước một số hành động quen thuộc của những người gần gũi. Sử dụng được một số đồ dùng, đồ chơi quen thuộc.	- Sử dụng thìa, bát, búp bê, ô tô, quả bóng... - Chơi bế em... - Tập xúc cơm cho bé - Tập nấu bột, pha sữa cho bé...
	MT28:	Trẻ nói được tên của bản thân và những người gần gũi khi được hỏi.	- Tên và một số đặc điểm bên ngoài của bản thân - Đồ dùng, đồ chơi của bản thân và của nhóm/lớp. - Tên và công việc của những người thân gần gũi trong gia đình. - Tên của cô giáo, các bạn, nhóm/lớp.
	MT29	Trẻ nói được tên và chức năng của một số bộ phận cơ thể khi được hỏi.	- Tên, chức năng chính một số bộ phận cơ thể: Mắt, mũi, miệng, tay, chân.
	MT30	Trẻ nói được tên và một vài đặc điểm nổi bật của các đồ vật, hoa quả, con vật quen thuộc.	- Tên, đặc điểm nổi bật, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi quen thuộc. - Tên, đặc điểm nổi bật của con vật, rau, hoa quả quen thuộc.
	MT31	Trẻ nói được tên và một số đặc điểm nổi bật, công dụng của phương tiện giao thông gần gũi.	- Tên, đặc điểm nổi bật, công dụng của PTGT gần gũi trẻ: Ô tô, xe đạp, xe máy...
	MT32	Trẻ chỉ nói tên hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi màu đỏ, vàng, xanh theo yêu cầu.	- Màu đỏ, vàng, xanh.
	MT33	Trẻ chỉ hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi có kích thước to/nhỏ theo yêu cầu.	- Kích thước (To - nhỏ).
	MT34	Trẻ nhận biết, phân biệt được hình tròn, hình vuông.	- Hình tròn, hình vuông.

	MT35	Trẻ nhận biết được vị trí trong không gian so với bản thân trẻ.	- Vị trí trong không gian (Trên - dưới - trước - sau) so với bản thân trẻ.
	MT36	Trẻ nhận biết được số lượng một và nhiều.	- Số lượng (một - nhiều)
3. Phát triển ngôn ngữ	a. Nghe:		
	MT37	Trẻ thực hiện được nhiệm vụ gồm 2-3 hành động.	- Nghe và thực hiện các yêu cầu bằng lời nói. - Nghe lời nói với sắc thái tình cảm khác nhau. - Nghe các từ chỉ tên đồ vật, sự vật, hành động quen thuộc.
	MT 38	Trẻ thể hiện sự chú ý lắng nghe với một số câu hỏi đơn giản của người khác.	- Nghe các câu hỏi: Cái gì?; Làm gì?; Để làm gì?; Như thế nào?...
	MT39	Trẻ thích nghe các bài hát, bài thơ, đồng dao, ca dao, hò, vè, câu đố, truyện ngắn.	- Nghe các bài hát, bài thơ, đồng dao, ca dao, hò, vè, câu đố, truyện ngắn phù hợp với lứa tuổi trẻ.
	b. Nói:		
	MT40	Trẻ phát âm rõ tiếng.	- Phát âm các âm khác nhau.
	MT41	Trẻ nói được tên một số đồ vật, con vật, đặc điểm, hành động quen thuộc trong giao tiếp.	- Sử dụng các từ chỉ đồ vật, con vật, đặc điểm, hành động quen thuộc trong giao tiếp.
	MT42	Trẻ trả lời được câu hỏi: Ai đây? Để làm gì? Tại sao? Cái gì đây? Làm gì? Thế nào?	- Trả lời và đặt câu hỏi: Cái gì?; Làm gì?; Ở đâu?; Thế nào?; Để làm gì?; Tại sao?...
	MT43	Trẻ hiểu nội dung truyện ngắn đơn giản: Trả lời được các câu hỏi về tên truyện, tên và các hành động của các nhân vật.	- Trả lời các câu hỏi về tên truyện, tên và các hành động của các nhân vật.
	MT44	Trẻ đọc được thơ, ca dao, đồng dao với sự giúp đỡ của cô giáo,	- Đọc các ca dao, bài thơ, đoạn thơ ngắn có câu 3 - 4 tiếng.
	MT45	Trẻ nói được câu đơn, câu có 5-7 tiếng, có từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm quen thuộc.	- Thể hiện nhu cầu, mong muốn và hiểu biết bằng 1-2 câu đơn giản và câu dài.
	MT46	Trẻ kể lại được đoạn truyện được nghe nhiều lần dưới	- Kể lại đoạn truyện được nghe nhiều lần, cô gợi ý.

		sự gợi ý của cô.	
	MT47	Trẻ sử dụng được lời nói với các mục đích khác nhau: - Chào hỏi, trò chuyện. - Bày tỏ được nhu cầu bản thân. - Hỏi về các vấn đề quan tâm.	- Câu chào hỏi, trò chuyện với người khác. - Nhu cầu ăn, ngủ, đi vệ sinh... - Câu hỏi về các vấn đề quan tâm như: Con gì đây, cái gì đây.
	MT48	Trẻ nói to, đủ nghe, lễ phép.	- Sử dụng các từ thể hiện sự lễ phép khi nói chuyện với người lớn.
	c. Làm quen với sách:		
	MT49	Trẻ biết mở sách, cầm sách đúng chiều, xem và gọi tên nhân vật, hành động của các nhân vật trong tranh	Trẻ Lắng nghe khi người lớn đọc sách. - Xem tranh và gọi tên các nhân vật, sự vật, hành động gần gũi trong tranh.
4. Phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ	a. Phát triển tình cảm:		
	MT50	Trẻ nói được một vài thông tin về mình (tên tuổi)	- Trẻ gọi, một số đặc điểm bên ngoài bản thân.
	MT51	Trẻ thể hiện được điều mình thích và không thích.	- Một số đồ dùng, đồ chơi yêu thích. - Thể hiện điều bé thích và không thích.
	MT52	Trẻ nhận biết được trạng thái vui, buồn, sợ hãi.	- Thể hiện một số trạng thái cảm xúc: Vui, buồn, tức, giận.
	MT53	Trẻ biết biểu lộ cảm xúc: Vui, buồn, sợ hãi qua nét mặt, cử chỉ.	- Bộc lộ cảm xúc của mình trước người khác thông qua nét mặt, cử chỉ...
	MT54	Trẻ biết biểu lộ sự thân thiện với một số con vật quen thuộc/ gần gũi: Bắt chước tiếng kêu, gọi.	- Quan tâm đến các con vật nuôi: Bắt chước tiếng kêu, gọi của các con vật gần gũi.
	b. Phát triển kỹ năng xã hội:		
	MT55	Trẻ biết biểu lộ sự thích giao tiếp với người khác bằng cử chỉ, lời nói.	- Giao tiếp với những người xung quanh.
	MT56	Trẻ biết chào, tạm biệt, cảm ơn, ạ, vâng ạ.	- Thực hiện một số hành vi văn hóa và giao tiếp: Chào tạm biệt, cảm ơn, nói từ “ ạ”, “ vâng ạ”, chơi cạnh bạn, không cầu bạn.
	MT57	Trẻ biết thể hiện một số hành vi xã hội đơn giản qua trò chơi giả bộ (Trò chơi bế	- Tập sử dụng đồ dùng, đồ chơi thể hiện một số hành vi xã hội đơn giản qua các trò chơi giả bộ: Bế em,

		em, khuấy bột cho em bé, nghe máy điện thoại...)	khuấy bột, bế em, nghe điện thoại..
	MT58	Trẻ biết quan tâm đến các vật nuôi.	- Thể hiện, biểu lộ sự thân thiện với một số con vật quen thuộc, gần gũi và bắt chước được tiếng kêu của chúng.
	MT59	Trẻ biết chơi thân thiện cạnh trẻ khác	- Chơi thân thiện với bạn: Chơi cạnh bạn, không tranh giành đồ chơi với bạn.
	MT60	Trẻ thực hiện được một số yêu cầu của người lớn	- Thực hiện một số quy định đơn giản trong sinh hoạt ở nhóm, lớp: Xếp hàng chờ đến lượt, để đồ chơi vào nơi quy định. - Thực hiện yêu cầu đơn giản của giáo viên
c. Phát triển cảm xúc thẩm mỹ:			
	MT61:	Trẻ biết hát và vận động đơn giản theo một bài hát? Bản nhạc quen thuộc.	- Nghe hát, nghe nhạc với các giai điệu khác nhau; nghe âm thanh của thiên nhiên và các nhạc cụ. - Hát và vận động đơn giản theo nhạc. - Hưởng ứng cảm xúc cùng cô như nhún nhảy, lắc lư, vỗ tay, giậm chân,.. theo nhịp bài hát.
	MT62	Trẻ thích tô màu (cầm bút, di màu, vẽ nguệch ngoạc).	- Tô màu trên những bức tranh đen trắng đã in sẵn (hình vẽ to, đơn giản, rõ ràng, ít chi tiết) như: Quả, hoa, em bé, đồ dùng, đồ chơi...
	MT63	Trẻ thích vẽ, nặn, xé, xếp hình, xem tranh.	- Vẽ các đường nét khác nhau, di màu, nặn, xé, vò, xếp hình. - Xem tranh.

3. Đánh giá kết quả thực hiện:

* Thuận lợi:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

* Khó khăn:

.....

.....

.....

.....

.....

*** Tồn Tại:**

.....

.....

.....

.....

.....

*** Nguyên nhân:**

.....

.....

.....

.....

.....

.....

*** Cách khắc phục:**

.....

.....

.....

.....

.....

.....

*** Dự kiến các phương án, kế hoạch tiến hành các hoạt động khi có dịch bệnh, thời tiết xấu:**

.....

.....

.....

.....

.....

B. CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC, HÌNH THỨC TỔ CHỨC, PHƯƠNG PHÁP VÀ CÁCH ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC

1. Các hoạt động giáo dục.

- +) Hoạt động giao lưu cảm xúc.
- +) Hoạt động với đồ vật.
- +) Hoạt động chơi.
- +) Hoạt động chơi - tập có chủ định.
- +) Hoạt động ăn, ngủ, vệ sinh cá nhân.

2. Hình thức tổ chức các hoạt động giáo dục

- Tổ chức hoạt động có chủ định của giáo viên và theo ý thích của trẻ.
- Tổ chức lễ, hội: Tổ chức kỷ niệm các ngày lễ hội, các sự kiện quan trọng trong năm liên quan đến trẻ có ý nghĩa giáo dục và mang lại niềm vui cho trẻ (Tết Trung thu, Tết cổ truyền, Tết thiếu nhi (ngày 1/6),...).
- Tổ chức hoạt động trong phòng nhóm.
- Tổ chức hoạt động ngoài trời.
- Tổ chức hoạt động cá nhân.
- Tổ chức hoạt động theo nhóm nhỏ.
- Tổ chức hoạt động theo nhóm lớn.

3. Phương pháp giáo dục

- +) Nhóm phương pháp tác động bằng tình cảm
- +) Nhóm phương pháp trực quan - minh họa
- +) Nhóm phương pháp thực hành
 - *Hành động, thao tác với đồ vật, đồ chơi*
 - *Trò chơi*
 - *Luyện tập*
- +) Nhóm phương pháp dùng lời nói (trò chuyện, kể chuyện, giải thích)
- +) Nhóm phương pháp đánh giá, nêu gương

C. DỰ KIẾN THỜI GIAN/ CHỦ ĐỀ THỰC HIỆN

C. DỰ KIẾN THỜI GIAN/ CHỦ ĐỀ THỰC HIỆN

Số thứ tự chủ đề giáo dục thực hiện trong năm học	Dự kiến các chủ đề giáo dục trong năm học	Dự kiến thời gian và thời lượng thực hiện chủ đề	Những sự kiện lớn
Chủ đề lớn 1: BÉ VÀ LỚP HỌC CỦA BÉ Số tuần thực hiện: 3 tuần			

(Thời gian thực hiện từ ngày 08/09/2025 đến ngày 26/09/2025)			
1	Các bạn của bé	(Từ 08/09/2025 đến 12/09/2025)	
2	Lớp học của bé	(Từ 15/09/2025 đến 19/09/2025)	
3	Bé biết nhiều thứ	(Từ 22/09/2025 đến 26/09/2025)	
Chủ đề lớn 2: CÁC CÔ, CÁC BÁC TRONG TRƯỜNG MẦM NON Số tuần thực hiện: 3 tuần (Thời gian thực hiện từ ngày 29/09/2025 đến ngày 17/10/2025)			
4	Bé vui tết trung thu	(Từ 29/09/2025 đến 03/10/2025)	Tết trung thu
5	Các cô trong nhóm lớp của bé	(Từ 06/10/2025 đến 10/10/2025)	
6	Ngày hội của bà, mẹ	(Từ 13/10/2025 đến 17/10/2025)	
Chủ đề lớn 3: ĐỒ CHƠI CỦA BÉ Số tuần thực hiện: 3 tuần (Thời gian thực hiện từ ngày 20/10/2025 đến ngày 07/11/2025)			
7	Những đồ chơi quen thuộc gần gũi	(Từ 20/10/2025 đến 24/10/2025)	Ngày thành lập HLHPN Việt Nam 20/10
8	Những đồ chơi bé yêu thích	(Từ 27/10/2025 đến 31/10/2025)	
9	Những đồ chơi chuyển động được	(Từ 03/11/2025 đến 07/11/2025)	
Chủ đề lớn 4: BÉ VÀ NHỮNG NGƯỜI THÂN TRONG GIA ĐÌNH. Số tuần thực hiện: 4 tuần (Thời gian thực hiện từ ngày 10/11/2025 đến ngày 05/12/2025)			
10	Ngày hội của cô giáo	(Từ 10/11/2025 đến 14/11/2025)	Ngày nhà giáo Việt Nam 20/11
11	Bố mẹ thân yêu của bé	(Từ 17/11/2025 đến 21/11/2025)	
12	Bé với những người thân trong gia đình.	(Từ 24/11/2025 đến	

		28/11/2025)	
13	Đồ dùng sinh hoạt trong gia đình bé	(Từ 01/12/2025 đến 05/12/2025)	
Chủ đề lớn 5: NHỮNG CON VẬT ĐÁNG YÊU Số tuần thực hiện: 4 tuần (Thời gian thực hiện từ ngày 08/12/2025 đến ngày 02/01/2026)			
14	Những con vật nuôi	(Từ 08/12/2025 đến 12/12/2025)	
15	Ngày thành lập Quân đội Nhân dân Việt Nam	(Từ 15/12/2025 đến 19/12/2025)	
16	Những con vật sống trong rừng.	(Từ 22/12/2025 đến 26/12/2025)	Ngày thành lập QĐNDVN 22/12
17	Những con vật sống dưới nước.	(Từ 29/12/2025 đến 02/01/2026)	
Chủ đề lớn 6: Chủ đề lớn 7: CÂY VÀ NHỮNG BÔNG HOA ĐẸP Số tuần thực hiện: 4 tuần (Thời gian thực hiện từ 05/01/2026 đến 30/01/2026)			
18	Các loại cây trong vườn	(Từ 05/01/2026 đến 09/01/2026)	Kết thúc học kỳ I
19	Các loại quả bé thích	(Từ 12/01/2026 đến 16/01/2026)	Bắt đầu học kỳ II
20	Hoa trong vườn	(Từ 19/01/2026 đến 23/01/2026)	
21	Một số loại rau, củ	(Từ 26/01/2026 đến 30/01/2026)	
Chủ đề lớn 7: NGÀY TẾT VÀ MÙA XUÂN Số tuần thực hiện: 2 tuần (Thời gian thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến ngày 13/02/2026)			
22	Các loại hoa quả trong ngày tết.	(Từ 02/02/2026 đến 06/02/2026)	
23	Ngày tết với bé.	(Từ 09/02/2026 đến 13/02/2026)	
(Nghỉ tết nguyên đán từ ngày 16/02/2026 đến ngày 28/02/2026) (Từ 29/12/2025 đến ngày 11/01/2026 âm lịch)			

Chủ đề lớn 8: BÉ THÍCH ĐI BẰNG PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG GÌ Số tuần thực hiện: 4 tuần (Thời gian thực hiện từ ngày 02/03/2026 đến ngày 27/03/2026)			
24	Ngày hội của các bà các mẹ	(Từ 02/03/2026 đến 06/03/2026	Ngày Quốc tế phụ nữ 08/ 03
25	Phương tiện giao thông đường bộ	Từ 09/03/2026 đến 13/03/2026)	
26	Phương tiện giao thông đường bộ thủy	(Từ 16/03/2026 đến 20/03/2026)	
27	Phương tiện giao thông đường hàng không	(Từ 23/03/2026 đến 27/03/2026)	
Chủ đề lớn 9: MÙA HÈ VỚI BÉ Số tuần thực hiện: 4 tuần (Thời gian thực hiện từ ngày 30/03/2026 đến ngày 24/04/2026)			
28	Thời tiết mùa hè	Từ 30/03/2026 đến 03/04/2026)	
29	Quần áo trang phục mùa hè	(Từ 06/04/2026 đến 10/04/2026)	
30	Bé làm được gì trong mùa hè	(Từ 13/04/2026 đến 17/04/2026	
31	Bé đi công viên	(Từ 20/04/2026 đến 24/04/2026	Ngày giỗ tổ Hùng Vương
Chủ đề lớn 10: BÉ LÊN MẪU GIÁO Số tuần thực hiện: 4 tuần (Thời gian thực hiện từ ngày 27/04/2026 đến ngày 22/05/2026)			
32	Tạm biệt lớp nhà trẻ	(Từ 27/04/2026 đến 01/05/2026)	Ngày giải phóng Miền Nam 30/04 Ngày Quốc tế lao động 01/05
33	Bác hồ kính yêu	(Từ 04/05/2026 đến 08/05/2026)	
34	Lớp mẫu giáo 3 tuổi của bé	Từ 11/05/2026 đến 15/05/2026)	

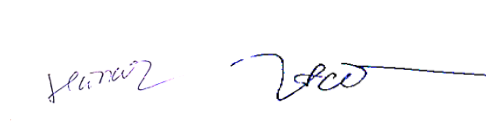
35	Bé chuẩn bị lên mẫu giáo	Từ 18/05/2026 đến 22/05/2026)	Ngày sinh nhật Bác Hồ 19/5
GHI CHÚ	<i>Kết thúc học kỳ I: 09/01/2026</i> <i>Kết thúc chương trình: 22/5/2026</i> <i>Kết thúc năm học 29/05/2026</i>		

Trên đây là kế hoạch nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục năm học Nhóm trẻ 24-36 tháng Đầu làng năm học 2025 – 2026. Chúng tôi rất mong BGH, Tổ trưởng chuyên môn xem xét và phê duyệt kế hoạch này. Để chúng tôi thực hiện tốt nhiệm vụ năm học 2025 – 2026.

XÁC NHẬN BGH

XÁC NHẬN TTCM

GIÁO VIÊN CHỦ NHIỆM



Đinh Thị Phụng

Vũ Thị Chang

Đặng Thị Na

Hoàng Thị Văn

